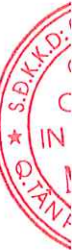


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		250,021,191,390	319,600,037,322
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	11,816,258,797	54,845,957,638
1. Tiền	111		11,816,258,797	54,845,957,638
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		41,200,000,000	71,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		41,200,000,000	71,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86,388,554,672	81,592,706,063
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	80,423,853,030	79,590,241,184
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,332,088,107	189,128,873
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3.1	608,256,777	1,811,856,198
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138		24,356,758	1,479,808
IV. Hàng tồn kho	140		109,292,843,145	110,924,512,738
1. Hàng tồn kho	141	4	109,292,843,145	111,088,279,421
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(163,766,683)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,323,534,776	1,236,860,883
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7.1	893,788,628	1,236,860,883
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	429,746,148	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		90,792,028,571	53,543,820,247
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,250,000	5,250,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	2		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	3.2	5,250,000	5,250,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		38,913,732,112	49,418,106,515
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	38,913,732,112	49,418,106,515
- Nguyên giá	222		349,050,873,389	349,165,155,208
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(310,137,141,277)	(299,747,048,693)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	6		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	243		48,983,600,000	1,533,318,000
1. Đầu tư vào công ty con	244			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	245			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	246		48,983,600,000	1,972,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	247			(438,682,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	248			
VI. Tài sản dài hạn khác	249		2,889,446,459	2,587,145,732
1. Chi phí trả trước dài hạn	250	7.2	2,889,446,459	2,587,145,732
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	251			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	252			
4. Tài sản dài hạn khác	253			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		340,813,219,961	373,143,857,569

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		122,944,144,691	158,584,182,544
I. Nợ ngắn hạn	310		122,944,144,691	158,584,182,544
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8	21,740,921,269	28,179,333,732
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		134,323,126	55,482,150
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	4,681,621,274	4,778,492,895
4. Phải trả người lao động	314		9,950,271,154	10,978,730,600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	820,755,021	1,160,526,117
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	23,326,161,527	10,677,033,051
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	9	60,450,327,067	102,162,370,439
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,839,764,253	592,213,560
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	8		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	11		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	9		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	13	217,869,075,270	214,559,675,025
I. Vốn chủ sở hữu	410		217,869,075,270	214,559,675,025
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,713,370,000	150,713,370,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,713,370,000	150,713,370,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15,557,011,449	15,557,011,449
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(317,124,000)	(317,124,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34,613,407,653	28,301,633,961
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		17,302,410,168	20,304,783,615
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		146,146,635	987,553,431
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17,156,263,483	19,317,230,184
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		340.813,219,961	373,143,857,569

Người lập biểu



DƯƠNG TRƯƠNG THỊ HỒNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN HÒA HIỆP

Tổng Giám đốc



TRƯƠNG NỮ THỊ ĐỖ QUỲNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2021

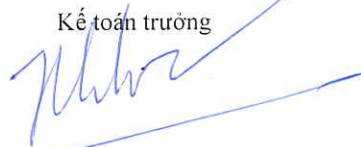
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III - 2021 VND	Quý III - 2020 VND	Năm 2021 lũy kế VND	Năm 2020 lũy kế VND
1. Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	01	1	109,235,390,564	86,399,505,975	294,472,301,945	578,315,509,784
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	159,328,135	56,424,560	237,944,201	433,864,160
3. Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ	10		109,076,062,429	86,343,081,415	294,234,357,744	577,881,645,624
4. Giá vốn hàng bán	11	3	92,344,053,828	73,978,922,318	248,919,018,551	547,942,274,594
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16,732,008,601	12,364,159,097	45,315,339,193	29,939,371,030
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	488,021,563	1,781,909,624	2,359,028,421	8,742,080,886
7. Chi phí tài chính	22	5	563,618,219	1,721,116,070	2,756,662,767	9,034,956,169
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		563,607,819	1,680,651,799	3,182,960,253	8,954,739,445
8. Chi phí bán hàng	24	8	3,714,565,331	3,768,064,019	10,901,381,711	9,022,593,225
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8	4,679,150,493	4,702,332,882	13,113,136,723	16,119,960,760
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8,262,696,121	3,954,555,750	20,903,186,413	4,503,941,762
11. Thu nhập khác	31	6	1,691,667	2,227,116,012	1,019,080,824	14,898,241,005
12. Chi phí khác	32	7	15,000	1,038,385,007	294,254,527	3,088,627,037
13. Lợi nhuận khác	40		1,676,667	1,188,731,005	724,826,297	11,809,613,968
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8,264,372,788	5,143,286,755	21,628,012,710	16,313,555,730
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,652,874,558	1,028,657,351	4,471,749,227	3,262,711,146
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,611,498,230	4,114,629,404	17,156,263,483	13,050,844,584
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		439	273	1,138	866
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					-

Người lập biểu



DƯƠNG TRƯƠNG THỊ HỒNG TRINH

Kế toán trưởng

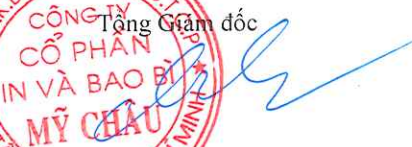


NGUYỄN HÒA HIỆP



Trưởng Ban Giám đốc, ngày 30 tháng 09 năm 2021

Tổng Giám đốc



TRƯƠNG NỮ THỊ ĐỖ QUỲNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm-2021 lũy kế VND	Năm-2020 lũy kế VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Thu tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	38,514,544,353	612,609,321,197
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(214,037,792,999)	(551,240,076,827)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(42,434,297,016)	(29,235,820,874)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3,182,960,253)	(8,962,587,818)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(26,985,520,118)	(285,032,539)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	278,808,689,263	43,840,626,746
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(17,672,393,169)	(47,561,976,673)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13,010,270,061	19,164,453,212
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(319,985,727)	
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	120,000,000	
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(57,200,000,000)	(147,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	87,000,000,000	85,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25	(47,011,600,000)	
6. Tiền thu hồi vốn vào đơn vị khác	26	0	
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,783,660,197	1,715,262,050
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14,627,925,530)	(60,284,737,950)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32	0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	106,990,395,609	423,538,526,410
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(148,402,438,981)	(408,152,559,370)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(41,412,043,372)	15,385,967,040
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(43,029,698,841)	(25,734,317,698)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	54,845,957,638	44,691,062,213
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	(3,387,453)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	11,816,258,797	18,953,357,062

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

DƯƠNG TRƯƠNG THỊ HỒNG TRINH

NGUYỄN HÒA HIỆP

TRƯƠNG NỮ YẾN ĐỖ QUỲNH



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu (tên giao dịch đối ngoại của Công ty viết tắt là MPC) là một Công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 207/1998/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 12 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301671386 (lần 9) ngày 01 tháng 04 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở và nhà xưởng của Công ty đặt tại số 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh : In, tráng verni trên sắt lá, sản xuất gia công các loại bao bì bằng kim loại, kinh doanh các loại sắt lá, nhôm lá (dạng cuộn, dạng tờ), các loại vật tư, hóa chất sử dụng công nghệ in trên sắt lá, các hoạt động dịch vụ khác: mua bán các loại máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế dùng trong lĩnh vực in, tráng verni trên sắt lá, sản xuất các loại bao bì bằng kim loại và sản xuất các loại sắt lá, dịch vụ cho thuê sân bãi, nhà xưởng kho tàng thuộc quyền sử dụng và quyền sở hữu của Công ty.

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính thay cho quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

II. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng

Niên độ kế toán được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam.

III. Tóm lược các chính sách kế toán quan trọng

Chế độ kế toán

Sổ sách kế toán được ghi chép theo chế độ kế toán Việt Nam và được soạn thảo trên cơ sở quy ước theo giá gốc.

Giá trị hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Chi phí nguyên vật liệu bao gồm giá mua cộng chi phí liên quan;

Giá nguyên vật liệu xuất kho được áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền;

Giá thành thành phẩm bao gồm nguyên vật liệu trực tiếp, tiền lương công nhân trực tiếp và chi phí quản lý phân xưởng.

Tài sản cố định

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tiến và làm mới chủ yếu được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao cho một số nhóm tài sản như sau:

Nhà, xưởng và vật kiến trúc 05-28 năm.

Máy móc thiết bị 05-12 năm.

Phương tiện vận tải 05-06 năm.

Dụng cụ quản lý 03-05 năm.

Các nghiệp vụ ngoại tệ

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển thành đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng TM CP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch do việc chuyển đổi ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Những tài sản bằng tiền và công nợ bằng ngoại tệ được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TM CP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Lãi lỗ do việc chuyển đổi trên được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Doanh thu

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận khi sản phẩm và dịch vụ đã được cung cấp.

Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế

Công ty trích bảo hiểm xã hội dựa trên lương cơ bản như sau: Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 17,5% và 8% trừ lương công nhân viên.

Công ty trích bảo hiểm y tế dựa trên lương cơ bản như sau: Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 3% và 1,5% trừ lương công nhân viên.

Công ty trích bảo hiểm thất nghiệp trên lương cơ bản như sau: Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% trừ lương công nhân viên.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp: thuế thu nhập doanh nghiệp được tính bằng 20% lợi nhuận thu được.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt _ VND		0
- Tiền gửi ngân hàng _ VND	11,800,743,251	54,838,712,018
- Tiền gửi ngân hàng _ USD	15,515,546	0
- Tiền gửi ngân hàng _ EUR		0
- Tiền gửi ngân hàng _ SGD		5,869
- Tiền gửi ngân hàng _ AUD		7,239,751
- Tiền đang chuyển		0
Cộng	11,816,258,797	54,845,957,638

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 09 năm 2021:

- Tiền gửi ngân hàng _ USD	675.47	
- Tiền gửi ngân hàng _ SGD		0.34
- Tiền gửi ngân hàng _ AUD		412.31
- Tiền gửi ngân hàng _ EUR		5,869.00

2. Phải thu của khách hàng

2.1. Phải thu của khách hàng

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

+ CÔNG TY CỔ PHẦN MONDELEZ KINH ĐÔ VIỆT NAM

+ CN CT CỔ PHẦN TM KIÊN GIANG -NM THỰC PHẨM ĐỒNG HỘP KTC

+ CÔNG TY TNHH MTV ĐỒ HỘP HẠ LONG ĐÀ NẴNG

+ CÔNG TY TNHH BAO BÌ SAN MIGUEL YAMAMURA PHÚ THỌ

+ CÔNG TY TNHH TRINITY VIỆT NAM

- Các khoản phải thu khách hàng khác

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
	80,423,853,030	79,590,241,184
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	8,172,352,001	10,479,192,416
+ CÔNG TY CỔ PHẦN MONDELEZ KINH ĐÔ VIỆT NAM		
+ CN CT CỔ PHẦN TM KIÊN GIANG -NM THỰC PHẨM ĐỒNG HỘP KTC		
+ CÔNG TY TNHH MTV ĐỒ HỘP HẠ LONG ĐÀ NẴNG	8,172,352,001	10,479,192,416
+ CÔNG TY TNHH BAO BÌ SAN MIGUEL YAMAMURA PHÚ THỌ		
+ CÔNG TY TNHH TRINITY VIỆT NAM		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	72,251,501,029	69,111,048,768
2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	80,423,853,030	79,590,241,184

3. Phải thu khác

30/09/2021
VND

01/01/2021
VND

3.1. Phải thu khác ngắn hạn

- Thuế GTGT tài sản thuê tài chính
- BHXH, BHYT, BHTN phải thu CBCNV
- Tạm ứng cho nhân viên
- BHXH, BHYT, BHTN phải thu CBCNV
- Lãi phạt chậm Tổng Cty Vật Tư Nông nghiệp
- Phải thu lãi tiền gửi
- Phải thu khác

66,500,000	35,750,000
	-
	-
520,394,123	1,519,328,794
21,362,654	256,777,404
608,256,777	1,811,856,198

3.2. Phải thu khác dài hạn

- Ký quỹ thuê tài chính công ty cho thuê tài chính VILC
- Ký quỹ thuê tài chính công ty cho thuê tài chính VCBL
- Ký cược, ký quỹ

5,250,000	5,250,000
5,250,000	5,250,000

4. Hàng tồn kho

30/09/2021
VND

01/01/2021
VND

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Sản phẩm dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa

	2,988,379,350
90,204,689,891	93,703,889,497
1,063,422,329	1,242,199,490
0	0
18,024,730,925	13,153,811,084
0	0
109,292,843,145	111,088,279,421

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá		-	-	-	-	
Số dư đầu năm	10,261,980,186	331,494,179,443	6,166,896,245	823,213,045	267,431,743	349,013,700,662
- Mua trong năm	-	37,172,727	-	-	-	37,172,727
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10,261,980,186	331,531,352,170	6,166,896,245	823,213,045	267,431,743	349,050,873,389
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	9,743,192,090	284,422,568,024	4,709,470,235	604,386,601	267,431,743	299,747,048,693
- Khấu hao trong năm	72,126,270	10,397,152,972	379,301,394	53,330,130	-	10,901,910,766
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	511,818,182	-	-	511,818,182
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	9,815,318,360	294,819,720,996	4,576,953,447	657,716,731	267,431,743	310,137,141,277
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	518,788,096	47,071,611,419	1,457,426,010	218,826,444	-	49,266,651,969
- Tại ngày cuối năm	446,661,826	36,711,631,174	1,589,942,798	165,496,314	-	38,913,732,112

6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

6. Chi phí trả trước

30/09/2021

01/01/2021

VND

VND

6.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí nhập nguyên liệu
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác

28,349,961

10,541,667

479,737,910

310,347,706

113,007,463

583,069,449

272,693,294

332,902,061

Cộng**893,788,628****1,236,860,883****6.2. Chi phí trả trước dài hạn**

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Các khoản khác

2,621,461,756

1,449,470,031

267,984,703

1,137,675,701

Cộng**2,889,446,459****2,587,145,732****7. Phải trả người bán**

30/09/2021

01/01/2021

VND

VND

7.1 Các khoản phải trả người bán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;
 - + CÔNG TY TNHH SX TM TRƯỜNG THỊNH PHÁT
 - + CÔNG TY DÂY ĐỒNG VIỆT NAM -CFT
 - + AUSTIN MULTI- TRADE
 - + CÔNG TY TNHH GCM PACKAGING (VIETNAM)
 - + HENKEL SINGAPORE PTE. LTD

21,740,921,269

28,179,333,732

7,232,955,400

9,021,257,850

+ DONGWON SYSTEMS CORP	7,232,955,400	9,021,257,850
+ CÔNG TY CP TM DV TRÀNG THI		
+ CÔNG TY TNHH EDSON INTERNATIONAL		
- Phải trả cho các đối tượng khác	14,507,965,869	19,158,075,882

7.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

Cộng	21,740,921,269	28,179,333,732
-------------	-----------------------	-----------------------

8. Vay và nợ thuê tài chính

30/09/2021	01/01/2021
VND	VND

8.1. Vay ngắn hạn

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - BIDV	60,450,327,067	102,162,370,439
- Vay ngắn hạn Ngân hàng SHB - Vạn Phúc		

Cộng	60,450,327,067	102,162,370,439
-------------	-----------------------	------------------------

8.2. Vay dài hạn

- Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - BIDV
- Vay dài hạn Ngân hàng HSBC Việt Nam

Cộng

8.3. Nợ thuê tài chính

- Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam - VILC
- Thuê tài chính Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Vietcombank - VCBL

Cộng

8.4. Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
- Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	-	-	-	-	-	-
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam chi nhánh TP.HCM	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

8.5. Thuyết minh chi tiết các khoản vay đối với các bên liên quan

Công ty không có phát sinh các nghiệp vụ.

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**30/09/2021****01/01/2021****VND****VND****9.1. Phải nộp**

- Thuế giá trị gia tăng	581,063,455	945,104,659
- Thuế nhập khẩu	2,389,799,499	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	140,709,112	3,730,404,817
- Thuế thu nhập cá nhân	1,570,049,208	102,983,419
- Tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	0
Cộng	4,681,621,274	4,778,492,895

9.2. Phải thu

- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế nhập khẩu	429,746,148	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
Cộng	429,746,148	

10. Chi phí phải trả**30/09/2021****01/01/2021****VND****VND****10.1. Chi phí phải trả ngắn hạn**

- Chi phí hoa hồng bán hàng	770,755,020	1,160,526,117
- Trích trước chi phí lãi vay	0	
- Chi phí khác	50,000,001	
Cộng	820,755,021	1,160,526,117

10.2. Chi phí phải trả dài hạn

- Chi phí hoa hồng bán hàng
- Lãi vay
- Chi phí khác

Cộng

11. Phải trả khác

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Cổ tức phải trả
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

30/09/2021

01/01/2021

VND

VND

423,100,051

278,543,090

460,613,290

71,864,479

10,184,214

29,615,110

2,676,443

11,830,999,545

3,869,682,000

3,869,682,000

175,189,266

6,465,097,786

6,515,947,304

Cộng

23,326,161,527

10,677,033,051

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cổ phiếu quỹ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	1	2	3	4	5	6	7	8		
Số dư đầu năm nay	150,713,370,000	15,557,011,449	-	-	-	-	48,606,417,576	-	(317,124,000)	214,559,675,025
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	17,156,263,483	-	-	17,156,263,483
-Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	34,613,407,653	-	-	34,613,407,653
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	146,146,685	-	-	146,146,685
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	2,015,863,693	-	-	2,015,863,693
Trích chi cả cổ tức	-	-	-	-	-	-	11,830,999,545	-	-	11,830,999,545
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	150,713,370,000	15,557,011,449	-	-	-	-	51,915,817,821	-	(317,124,000)	217,869,075,270

13. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**13.1. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150,713,370,000	150,713,370,000
+ Vốn góp đầu năm	150,713,370,000	150,713,370,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	150,713,370,000	150,713,370,000
- Đã chi cổ tức bằng tiền		-

*Trong đó:**Chi cổ tức năm 2014**Chi cổ tức năm 2015**Chi cổ tức năm 2016**Chi cổ tức năm 2017**Chi cổ tức năm 2018***13.2. Cổ phiếu**

	30/09/2021	01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15,178,180	15,178,180
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành trong năm	15,071,337	15,071,337
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	18,722	18,722
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,052,615	15,052,615
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

14. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**14.1. Tài sản thuê ngoài****14.2. Tài sản nhận giữ hộ***Sắt (tờ)**Sắt (kg)***14.3. Ngoại tệ các loại***USD**SGD**EUR**AUD***14.4. Vàng ngoại tệ****14.5. Nợ khó đòi đã xử lý**

675.47

0.34

5,869.00

412.31

637,100,347

V. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá		262,381,005,016	554,758,501,515
Doanh thu cung cấp dịch vụ		32091296929	23,518,916,269
Cộng		294,472,301,945	578,277,417,784
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
Chiết khấu thương mại			
Giảm giá hàng bán			
Hàng bán bị trả lại		237,944,201	1,307,835,830
Cộng		237,944,201	1,307,835,830
3. Giá vốn hàng bán			
Giá vốn hàng hoá đã bán			370,639,972,665
Giá vốn của thành phẩm đã bán		224,158,086,241	162,485,922,437
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		24,760,932,310	13,729,177,001
Cộng		248,919,018,551	546,855,072,103
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		2,191,659,082	4,598,807,286
Lãi chênh lệch tỷ giá		167,369,339	329,692,125
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			3,820,806,852
Cổ tức được chia			
Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Cộng		2,359,028,421	8,749,306,263
5. Chi phí tài chính		Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Lãi tiền vay		3,182,960,253	9,033,297,650

Lỗ chênh lệch tỷ giá	12,384,514	189,750,366
Chi phí tài chính khác		819,991,800
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(438,682,000)	
Cộng	2,756,662,767	10,043,039,816
6.Thu nhập khác	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
Các khoản khác	1,019,080,824	16,669,402,595
Cộng	1,019,080,824	16,669,402,595
7.Chi phí khác		
Các khoản khác	294,254,527	2,326,301,955
Cộng	294,254,527	2,326,301,955
8.Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
8.1. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13,113,136,723	16,410,602,039
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	6,337,754,248	10,466,090,562
+ Chi phí nhân viên	5,395,724,725	7,182,603,661
+ Tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	942,029,523	3,283,486,901
Các khoản chi phí QLDN khác.	6,775,382,475	5,944,511,477
8.2. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	10,901,381,711	9,515,453,851
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:	7,783,705,442	7,937,243,360
+ CP lương chính	1,403,381,744	1,014,361,564
+ Chi phí bao bì đóng gói	2,623,448,013	3,387,592,783
+ Chi phí vận chuyển	1,005,863,636	1,509,407,741

+ Hoa hồng môi giới	2,751,012,049	2,025,881,272
+ Nhiên liệu		
Các khoản chi phí bán hàng khác.	3,117,676,269	1,578,210,491

8.3. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác

Các khoản ghi giảm khác

Cộng

24,014,518,434

25,926,055,890

Người lập biểu



DƯƠNG TRƯƠNG THỊ HỒNG TRINH

Kế toán trưởng



NGUYỄN HÒA HIỆP



Tổng Giám đốc



TRƯƠNG NỮ THỊ ĐỖ QUỲNH